

# BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ NHẬT KIỂU Ở LIÊN KHU VIỆT BẮC TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

ĐINH QUANG HẢI

**N**ghiên cứu về Nhật kiều ở Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp đã được đề cập ở những góc độ và nội dung khác nhau trong một số công trình của các tác giả trong và ngoài nước. Tuy nhiên vẫn chưa có công trình nào đề cập một cách cụ thể đến tình hình Nhật kiều ở Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp.

Trong khi khai thác tài liệu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, chúng tôi tìm thấy một số tài liệu có liên quan đến nội dung trên đây. Mặc dù những tài liệu đó chưa thật sự đầy đủ, mới chỉ là những thống kê về số Nhật kiều đã sống và làm việc ở Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp, nhưng là những tư liệu mới, cần thiết cho việc nghiên cứu về vấn đề này.

## I. Nhật Bản đưa quân vào Đông Dương và số phận của những binh lính Nhật sau chiến tranh

Đông Dương là một vị trí chiến lược quan trọng trong chính sách xâm lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Ngay từ cuối những năm 30 của thế kỷ XX, giới cầm quyền Nhật Bản đã chú ý và tìm cách xâm chiếm Đông Dương.

Đầu năm 1939, quân Nhật được phát xít Đức, Ý ủng hộ đã hướng các mũi tiến công xuống phía Nam. Ngày 10-2-1939 chiếm đảo Hải Nam, ngày 31-3-1939 chiếm đảo Thái Bình (Ita Aba) thuộc quần đảo Trường Sa (Sparatlys) và sau đó là quần đảo Hoàng Sa (Paracels) của Việt Nam. Trước nguy cơ chiến tranh sắp bùng nổ, ngày 20-8-1939 Tướng Catoru (Catroux) được cử làm Toàn quyền Đông Dương thay Graphoi (Graffeuil). Đây là lần đầu tiên kể từ năm 1887 chức Toàn quyền Đông Dương được trao cho một võ quan nhằm đối phó với nguy cơ của cuộc chiến đang lan rộng ở châu Á và Thái Bình Dương, mà chủ yếu là sự bành trướng của chủ nghĩa phát xít Nhật.

Lúc này Chính phủ Pháp do Pétain (Pétain) đứng đầu đã ngày càng tỏ ra hèn nhát và ngã theo đường lối đầu hàng phát xít Nhật. Lợi dụng Pháp đang hoang mang trước những thất bại ở chính quốc, phát xít Nhật đẩy mạnh các hoạt động nhằm mục tiêu xâm lược Đông Dương. Ngày 26-8-1939, máy bay Nhật ném bom Thất Khê (Lạng Sơn) làm 65 người chết và 57 người bị thương (1). Ngày 19-6-1940, Nhật ép Pháp ở Đông Dương phải đóng cửa biên

\* TS. Viện Sử học.

giới, chấm dứt mọi sự vận chuyển xăng dầu, xe vận tải, quân trang quân dụng bằng đường bộ và đường sắt qua biên giới Việt - Trung. Toàn quyền Catourl đã chấp thuận mọi yêu sách của Nhật. Sự nhượng bộ hèn nhát của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã tạo điều kiện để Nhật tiếp tục gây sức ép, đẩy mạnh quá trình xâm nhập vào Đông Dương. Phân tích sự kiện này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng ngày 6, 7, 8, 9-11-1940 đã vạch rõ: "Chính tên Toàn quyền Catourl đã mở đường cho giặc Nhật vào Đông Dương sửa soạn cuộc tiến công ấy..." (2).

Ngày 26-6-1940, đơn vị đầu tiên của lực lượng kiểm soát Nhật Bản đã tới Hải Phòng. Ngày 28-6, đơn vị thứ hai tới sân bay Gia Lâm bằng đường hàng không, trong số đó có Tướng I. Nishihara chỉ huy các lực lượng kiểm soát. Tiếp sau đó nhiều đơn vị khác lần lượt được gửi qua Đông Dương và các đơn vị này triển khai giám sát tại các cửa khẩu Móng Cái, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Hải Phòng. Đây là đơn vị vũ trang đầu tiên của Nhật Bản đặt chân lên Đông Dương.

Tiếp sau Hiệp ước thừa nhận chủ quyền của Pháp và đặc quyền của Nhật đối với Đông Dương ký ngày 30-8-1940 tại Tôkyô, ngày 22-9-1940 trước sức ép của Nhật, Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương là Tướng Máctanh (Martin) đã phải ký vào một văn bản do Tướng Nhật Nishihara thảo sẵn. Đây thực chất là văn bản đầu hàng của thực dân Pháp đối với quân Nhật ở Đông Dương.

Ngay buổi chiều ngày ký Hiệp ước (22-9-1940) và các ngày 23, 24-9 quân Nhật vượt biên giới Việt - Trung tiến công và chiếm các cứ điểm của quân Pháp ở Na Sầm, Đồng Đăng, Diêm He, Lộc Bình (Lạng Sơn). Ngày 25-9, Tướng Menơra (Menneerat) chỉ

huy quân Pháp ở Lạng Sơn tuyên bố đầu hàng quân Nhật. Cùng trong ngày 25-9, quân Nhật đổ bộ lên Đồ Sơn, ngày 26-9 cho máy bay ném bom Hải Phòng, sau đó lần lượt chiếm đóng Hà Nội, Bắc Ninh, Phú Thọ... Đánh giá về những sự kiện này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng ngày 6, 7, 8, 9-11-1940 đã chỉ rõ: "Chính sách đầu hàng của Đôcu (Decoux) đã làm Đông Dương thành bán thuộc địa của Nhật, thành nơi căn cứ của Nhật đánh Tàu và dự bị tiến xuống miền Nam Dương" (3).

Sau khi đưa quân vào Bắc Đông Dương, Nhật ép Pháp di tản nhượng bộ này đến nhượng bộ khác. Trên thực tế người Pháp chỉ còn nắm bộ máy cai trị ở Đông Dương để phục vụ quân Nhật. Cụ thể là Hiệp định ngày 20-1-1941 về việc Đông Dương cung cấp 700.000 tấn gạo cho Nhật trong năm 1941, Hiệp ước ngày 6-5-1941 Pháp thừa nhận địa vị "tối huệ quốc" của Nhật trong những quan hệ với Đông Dương về kinh tế. Đặc biệt là Pháp đã công bố tại Hà Nội về việc ký Hiệp ước với Nhật thừa nhận cho Nhật đóng quân trên toàn cõi Đông Dương với quân số không hạn định...

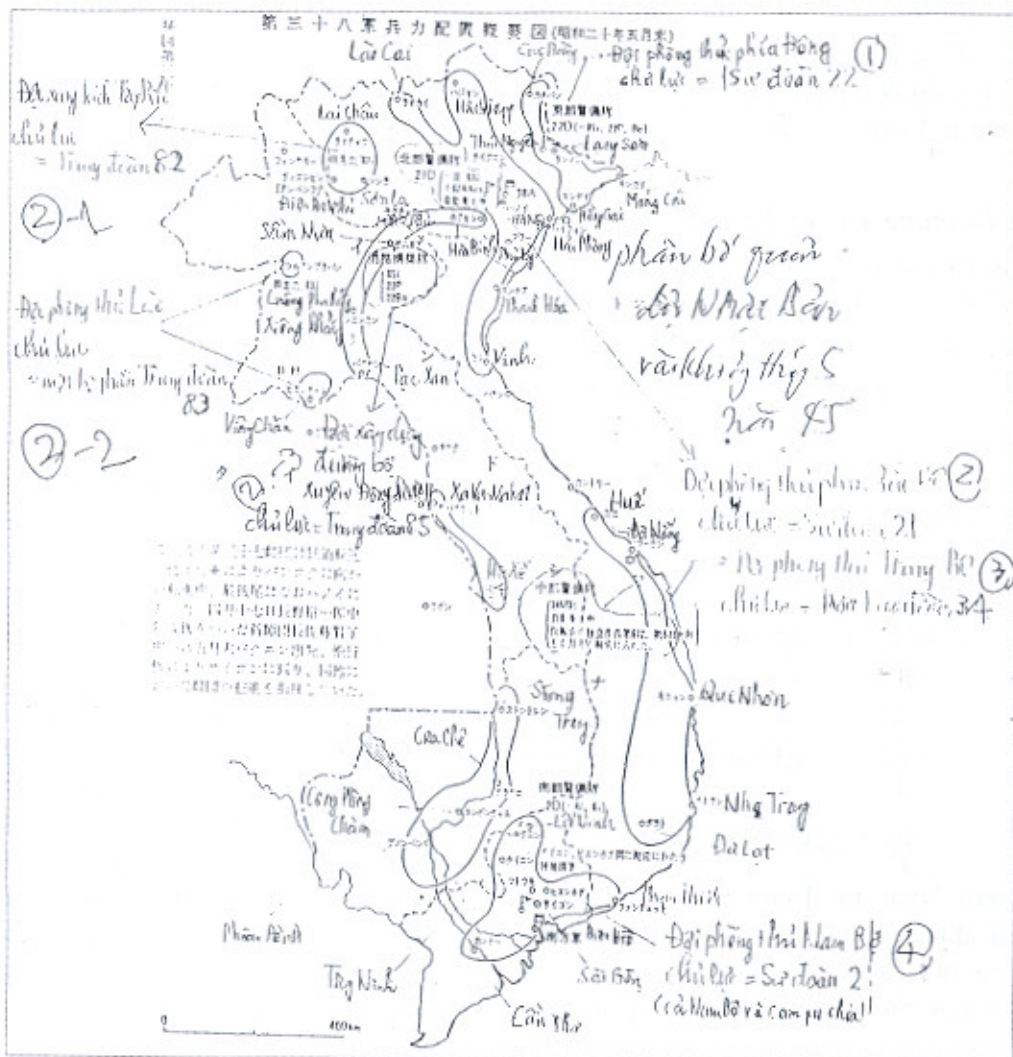
Từ ngày 25 đến 27-7-1941, một Hạm đội Nhật Bản đến Ô Cấp (Vũng Tàu) và ngày 28-7-1941 *những đơn vị quân Nhật đầu tiên đổ bộ lên Nam Kỳ.*

Trước sức ép của Nhật, ngày 29-7-1941 tại Visi (Vichy - Pháp), Đô đốc Đaclăng (Darlan) và Đại sứ Nhật Bản tại Pháp Sôtômátsumu Katô ký "*Hiệp ước phòng thủ chung*" ở Đông Dương (Protocole Concernant la Défense en Commun de L'Indochine Française). Theo Hiệp ước, quân đội Nhật được sử dụng các sân bay Nha Trang, Đà Nẵng, Biên Hòa, Sài Gòn, Sóc Trăng, Xiêm Riệp, Kông Pông Trạch và các Hải cảng Cam Ranh, Sài Gòn. Trưa ngày 29-7-1941, các đơn vị quân Nhật đã



Bản đồ

Phân bố lực lượng quân đội Nhật ở Đông Dương vào tháng 5 năm 1945 (4)



Chi đội I: Đội phòng thủ phía Đông, chủ lực là Sư đoàn 22, chịu trách nhiệm vùng Móng Cái, Lạng Sơn, Cao Bằng, xung kích ở vùng Đông Bắc

Chi đội II: Đội phòng thủ Bắc Bộ, chủ lực là Sư đoàn 21, chịu trách nhiệm từ Hải Phòng đến Hà Nội, Lào Cai, xuống tới Vinh, lên Luông Prabang, lên Viêng Chăn, được coi như chủ lực của cả Đông Dương.

Chi đội III: Đội phòng thủ Trung Bộ, chủ lực là Đại đoàn 34, chịu trách nhiệm từ Huế xuống Nha Trang sang Trung Lào, qua Pắc Xế, tới Xavanakhét, xây dựng đường bộ xuyên Đông Dương.

Chi đội IV: Đội phòng thủ Nam Bộ, chủ lực là Sư đoàn 2, chịu trách nhiệm từ Phan Thiết, xuống Biên Hòa, Sài Gòn, toàn Nam Bộ, Campuchia.

kéo vào Sài Gòn. Như vậy, trên thực tế lúc kéo vào Sài Gòn. Như vậy, trên thực tế lúc này quân đội Nhật đã chiếm đóng toàn cõi Đông Dương.

Tại Đông Dương, từ ngày đưa quân vào Đông Dương đến ngày đảo chính Pháp (9-3-1945), lực lượng quân Nhật được phân bố như sau:

#### 1. Từ tháng 9-1940 đến tháng 6-1941

Lực lượng quân đội Nhật Bản với tên gọi chính thức là Phái đoàn quân sự Đông Dương gồm 3 tiểu đoàn do Thiếu tướng Nishimura làm Tư lệnh, đóng quân chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phú Thọ.

#### 2. Từ tháng 7-1941 đến tháng 7-1942

Lực lượng quân đội Nhật Bản ở Đông Dương là Quân đoàn 25 do Trung tướng Iida làm Tư lệnh. Thời gian này số lượng quân đội Nhật ở Đông Dương tăng lên nhiều vì Quân đoàn 25 có nhiệm vụ tiến công vào Mã Lai sau khi chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra.

#### 3. Từ tháng 7-1942 đến tháng 12-1944

Quân Nhật tại Đông Dương do Trung tướng Machijiri làm Tư lệnh. Ở miền Bắc có 1 sư đoàn, ở miền Nam có 1 trung đoàn. Trong năm 1942-1943, địa điểm đóng quân chủ yếu của quân Nhật là Gia Lâm (Hà Nội), Phúc Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Nha Trang, Sài Gòn, Biên Hòa, Phnôm Pênh.

#### 4. Từ tháng 12-1944 đến tháng 8-1945

Lực lượng quân đội Nhật ở Đông Dương là Quân đoàn 38 do Trung tướng Tsuchihashi làm Tư lệnh. Trong thời gian tiến hành đảo chính, lực lượng quân Nhật gồm 5 sư đoàn và 2 đại đoàn (nhưng lúc đó các đội quân đều thiếu người, nên thực tế

chỉ có khoảng 40.000 người). Địa điểm đóng quân chủ yếu của Nhật xin xem bản đồ.

Sau cuộc đảo chính, lực lượng quân đội Nhật ở Đông Dương thay đổi nhiều vì đã có khá nhiều quân Nhật từ các nước Đông Nam Á và miền Nam Trung Quốc kéo vào Đông Dương.

Ở Việt Nam, ngay từ khi quân đội Nhật Bản mới kéo vào Đông Dương, Đảng ta đã sớm nhận rõ âm mưu và thủ đoạn của chúng. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (5-1941) đã phân tích rõ tình hình và quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam nhằm mục tiêu độc lập dân tộc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, hưởng ứng Lời kêu gọi đoàn kết cứu nước của Mặt trận Việt Minh, toàn thể nhân dân Việt Nam đã đoàn kết một lòng dấy lên cao trào đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp rất mạnh mẽ và rộng khắp với nhiều hình thức phong phú: vừa tích cực xây dựng căn cứ ở các vùng rừng núi, tổ chức lực lượng vũ trang, tập dượt nổi dậy; vừa tiến hành chiến tranh du kích cục bộ và khởi nghĩa từng phần ở nông thôn; vừa chú trọng xây dựng lực lượng chính trị quần chúng và đấu tranh chính trị ở cả nông thôn và thành thị sẵn sàng chờ thời cơ đến.

Ở châu Âu, sau khi phát xít Đức, ý bị Hồng quân Liên Xô và quân đội các nước Đồng minh tiêu diệt, ngày 9-5-1945 phát xít Đức tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Tại chiến trường Mông Cổ và Đông Bắc Trung Quốc, đội quân Quan Đông của Nhật bị Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đã góp phần quan trọng quyết định dẫn đến sự đầu hàng của phát xít Nhật. Sáng ngày 15-8-1945, Đài phát thanh Tôkyô phát đi bản Tuyên bố đầu hàng không điều kiện



của Nhật Bản đối với Đồng minh. Chính Đô đốc Hải quân Nhật Bản là Tōyōda đã nói sau chiến tranh rằng: “Tôi tin sự tham chiến của Liên Xô chống Nhật, đẩy nhanh Nhật đến sự đầu hàng còn hơn cả bom nguyên tử” (5).

Chớp thời cơ, ở Việt Nam, Đảng và Mặt trận Việt Minh đã có sự chỉ đạo kiên quyết, nhạy bén, linh hoạt, quyết định phát động toàn dân tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 giành chính quyền trong cả nước, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Theo quyết định của Hội nghị Potsdam (từ ngày 17-7 đến ngày 2-8-1945), thỏa thuận phân chia khu vực giải giáp và tiêu diệt hoàn toàn tàn tích của chủ nghĩa phát xít. Ở Đông Dương, quân đội Trung Hoa của Tưởng Giới Thạch có nhiệm vụ giải giáp quân Nhật ở Bắc Đông Dương (Bắc vĩ tuyến 16, từ Đà Nẵng trở ra), còn ở Nam Đông Dương do quân Anh đảm nhiệm.

Cuối tháng 8 đầu tháng 9-1945, Tướng Lư Hán dẫn gần 20 vạn quân Tưởng kéo vào Bắc Đông Dương để thực hiện nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, nhưng thực chất là nhằm thực hiện âm mưu thâm độc hòng “tiêu diệt Đảng ta, phá tan Việt Minh, giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân để lập chính phủ phản động làm tay sai cho chúng” (6).

Lúc đó ở Đông Dương “theo nguồn tin Nhật Bản và Hoa Kỳ thì vào cuối tháng 9 hay tháng 10 năm 1945 có 30.000 quân nhân và 1.500 thường dân Nhật ở Bắc Bộ và 18.000 quân nhân và 500 thường dân ở Trung Bộ phía Bắc vĩ tuyến 16, tổng cộng là 48.000 quân nhân và 2.000 thường dân...” (7). Khi quân đội Nhật đầu hàng Đồng minh, toàn Đông Dương có khoảng 97.000 binh lính và thường dân Nhật.

Theo tài liệu của Furuta Motoo, Oka Kazuaki dẫn theo tài liệu của Quân đội Nhật Bản thì: “Số người Nhật Bản từ Đông Dương về trước tháng 7-1946 là 95.714 người, trong đó binh lính lục quân là 83.341 người, binh lính hải quân là 7.842 người và người làm việc ngoài quân đội là 4.526 người. Khi ở Đông Dương, họ tập trung ở Việt Nam” (8).

Sau khi vào Việt Nam, quân Tưởng đã tập trung quân Nhật tại một số địa điểm: “Khoảng 20.000 người ở Quảng Yên / Yên Lập, 5.000 người ở Đà Nẵng, 3.000 người ở gần Nam Định, 3.500 người ở Hà Nội và có lẽ còn nhiều hơn ở Thái Nguyên” (9). Tuy nhiên trong thực tế số người Nhật này vẫn có thể tự do đi lại, hoặc rời bỏ đơn vị vào buổi sáng rồi lại trở về đơn vị vào buổi tối mà không có sự kiểm soát chặt chẽ nào từ phía quân Tưởng.

Từ sau năm 1945 trở đi, phần lớn binh lính Nhật đã được hồi hương. Ngoài ra còn một số khác đã không trở về Nhật Bản mà tiếp tục sống trốn tránh ở các nước khác. Theo nhận định của tác giả người Mỹ Christopher E.Goscha: “Có 30.500 người Nhật đã rời miền Bắc từ cảng Hải Phòng ngày 29-4-1946; 1.500 thường dân trở về Nhật Bản và 3.000 người còn trốn tránh ở Hải Nam, như vậy là có khoảng 15.000 người Nhật có thân phận “không rõ ràng” (nhưng không nhất thiết là đào ngũ) ở Bắc Đông Dương vào cuối tháng 12-1946” (10). Con số người Nhật ở phía Bắc vĩ tuyến 16 tính đến tháng 12-1946 có khoảng 4.000 người; còn ở phía Nam vĩ tuyến 16 “vào lúc quân Nhật đầu hàng ước tính có 68.000 quân nhân và 32.000 thường dân. Khoảng 20.000 người đã hồi hương ở Vũng Tàu tháng 4-1946 và số lớn còn lại trong những tháng sau” (11).

Những người Nhật còn ở lại sau khi chiến tranh kết thúc có khoảng 5.000 quân



nhân đào ngũ. Trong số đó có nhiều người đã gia nhập hàng ngũ Việt Minh và đã có những đóng góp quan trọng vào cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta. Một số khác lấy vợ người Việt, sinh con và làm nhiều công việc khác nhau như: làm ruộng, buôn bán, chữa bệnh, làm dịch vụ vận chuyển công cộng, tham gia xuất nhập khẩu hàng hóa...

## II. Tình hình Nhật kiều ở Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp

Như đã nêu trên, trong số 4.000 người Nhật ở phía Bắc vĩ tuyến 16 có nhiều người đã tham gia vào hàng ngũ Việt Minh chống Pháp. Theo tác giả Oka Kazuaki "xác định được 186 người Nhật đã từng tham gia Việt Minh" (12). Nhưng theo chúng tôi, con số thống kê này chưa thật đầy đủ. Mặc dầu chưa thể có con số chính xác binh lính Nhật đào ngũ, cũng như số binh lính đã tham gia vào hàng ngũ Việt Minh, nhưng chắc chắn là ít hơn con số binh lính Pháp và lính Lê dương đã đào ngũ và tham gia Việt Minh kháng chiến. Theo nhà sử học Pháp Henri Azeau: "Đội quân viễn chinh Pháp đã có khoảng 32.726 binh sĩ đào ngũ, trong đó có 288 người Pháp, 338 người Bắc Phi, 1.373 lính Lê dương... Tất nhiên họ đào ngũ để sang phía Việt Nam, nhưng cũng để đi nơi khác" (13). Tuy nhiên, theo dự tính của chúng tôi con số mà Henri Azeau đưa ra cũng không chính xác, còn quá xa thực tế.

Những người lính Pháp và lính Lê dương chuyển sang hàng ngũ Việt Minh đã được chúng ta tin dùng theo khả năng của mỗi người. Họ được mang tên họ Việt Nam, chiến đấu và làm việc vì cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Việt Nam. Trong số họ có những người đã hy sinh cả xương máu vì cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam như các anh Foké, Peter Hans... đã dũng cảm hy sinh trong chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950 và các

chiến dịch khác nữa. Nhiều người đã có những đóng góp quan trọng vào cuộc kháng chiến chống Pháp. Tên tuổi của họ đã trở nên quen thuộc với nhân dân Việt Nam như: Schroder (Lê Đức Nhân), Erwin Borchers (Chiến Sĩ), Saloten (Việt Bắc), Ernst Frey (Nguyễn Dân), George Boudarel, Jean Tarago v.v...

Đối với những binh lính Nhật, sự tham gia của họ vào hàng ngũ Việt Minh sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai đã có những đóng góp quan trọng nhất định. Con số người tham gia không nhiều bằng binh lính Pháp và lính Lê dương, theo ước tính của Christopher E. Goscha có "tối đa là 2.000 người từ năm 1945 đến 1950 đã theo Việt Minh" (14). Trong số họ, có người được ta tuyên truyền giác ngộ, có tư tưởng chống Pháp, có tinh thần người Nhật và người Việt Nam cùng là người châu Á "đồng chủng da vàng" cùng chống lại người "châu Âu da trắng". Nhưng cũng có những người, theo cách lý giải của Christopher E. Goscha là "không phải đều do sự lựa chọn chính trị hay xu hướng "vì châu Á" hay "chống phương Tây". Thông thường họ bỏ đi vì đơn giản là sợ quân Đồng minh bắt giữ, đưa ra xét xử như tội phạm chiến tranh và xử tử hình... Đặc biệt đối với binh lính và thường dân Nhật, nhiều người muốn ở lại Đông Dương vì điều kiện kinh tế ở đây khá hơn Nhật Bản đang bị suy sụp về kinh tế sau chiến tranh" (15). Ngoài ra, cũng có những người không còn giữ được mối liên hệ với gia đình và người thân bên Nhật, bản thân họ đã lấy vợ người Việt và có con, nên đã quyết định ở lại sinh sống tại Việt Nam. Cũng còn một lý do nữa khiến người Nhật chạy sang hàng ngũ Việt Minh là do yếu tố tâm lý, nhất là sau lời tuyên bố của Nhật Hoàng đầu năm 1946 đã phủ nhận sự tôn quý huyền thoại của Hoàng gia Nhật Bản.



Điều đó đã làm tổn thương và hết sức hoang mang dao động trong tư tưởng của những người vốn tôn thờ Thiên hoàng. Nhưng còn hai yếu tố quan trọng nhất mà chúng tôi cũng thống nhất quan điểm với tác giả Furuta Motoo, Oka Kazuaki là tính "cởi mở" của cộng đồng "quốc dân Việt Nam", người Việt Nam coi họ là "người Việt Nam mới" và chính sách "thêm bạn bớt thù" của Việt Minh là hai yếu tố quan trọng nhất khiến cho người Nhật tham gia vào Việt Minh đi theo kháng chiến chống Pháp.

Có thể nói, sự tham gia của những người Nhật vào hàng ngũ Việt Minh đã có những đóng góp quan trọng. Trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, một số đơn vị quân Nhật đã sát cánh chiến đấu cùng các đơn vị bộ đội Việt Nam. Họ chiến đấu dũng cảm, có tinh thần kỷ luật nghiêm, có người đã hy sinh trong chiến đấu. Những sĩ quan Nhật, nhất là những người đã được đào tạo ở Trường Nakano bên Nhật, như: Nakaharao Mitsunobu, Ishu, Saitoh, Mukaiyama... đã tham gia giảng dạy, huấn luyện cho bộ đội ta ở Thái Nguyên và Trường Trung học lục quân Quảng Ngãi. Họ đã truyền đạt những kiến thức về quân sự, về các lĩnh vực thông tin, kinh tế tài chính... Một số người trực tiếp hướng dẫn cho bộ đội ta cách sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật, chiến thuật đột kích, phục kích, phá hoại... Một số khác giúp ta về công tác thông tin liên lạc, chăm sóc chữa bệnh, bào chế thuốc và làm việc trong các xưởng quân giới. Ngoài ra, họ còn tham gia giúp ta trong một số hoạt động về tài chính ngân hàng, khai mỏ, khai thác phốt phát và những hóa chất cần thiết cho việc sản xuất vũ khí và chất nổ. Trong các lĩnh vực này phải kể đến những người như: Fujita (Hoàng Đình Tùng) - nhân viên của

Yôkôhama Spesie Bank ở Hà Nội, Bác sĩ Phương, các kỹ sư Thuận, Lâm, Thành, Hiền, Đường v.v... Sự tham gia và những đóng góp của họ có ý nghĩa quan trọng đối với ta trong những năm đầu kháng chiến.

Tại Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp, ở hầu hết các tỉnh trong Liên khu có Nhật kiều sinh sống. Nhưng do tài liệu chưa đầy đủ, chúng tôi chỉ thống kê số Nhật kiều đang làm việc và sinh sống ở Liên khu Việt Bắc được nêu trong các báo cáo của Liên khu ủy Việt Bắc và Tỉnh ủy một số tỉnh về tình hình Nhật kiều trong Liên khu. Theo đó, số Nhật kiều ở đây được phân ra làm hai bộ phận: Nhật kiều đang công tác ở cơ quan Liên khu và Nhật kiều ở các tỉnh.

**Thứ nhất** là những Nhật kiều hiện công tác ở cơ quan Liên khu (16):

1. *Hoàng Văn Hạc*: là Tiểu đội trưởng trong Đại đội Vệ binh. Đã có vợ và 1 con nhỏ, sống cùng mẹ vợ và em vợ. Gia đình sống bằng buôn bán nhưng cuộc sống chật vật, không đủ ăn.

2. *Vũ Học Nam*: là cơ công điện thoại Phòng Tham mưu Liên khu Việt Bắc, cấp bậc Thượng sĩ. Năm 1946 chạy sang hàng ngũ Việt Minh được phân công làm việc tại Chiến khu I, Liên khu I. Đã cùng bộ đội ta sang Trung Quốc 2 lần và tham dự chiến dịch Biên giới và Vĩnh Phúc. Có tinh thần kỷ luật, nhanh nhẹn, công tác chăm chỉ, được Bộ Tư lệnh Liên khu tặng giấy khen. Đã lấy vợ người Việt Nam, sinh sống ở Thái Nguyên.

3. *Nguyễn Quang Thục*: là cán bộ tác huấn Phòng Tham mưu Bộ Tư lệnh Liên khu phụ trách theo dõi hoạt động của ta và địch ở trung du.

Khi còn ở Nhật, Thục là sinh viên ở tỉnh Fukui. Năm 1941 học trường Kinh tế Nông

ngiệp. Sau đó đi các nước Đông Nam Á và sang Việt Nam học ở Sài Gòn. Trước 9-3-1945, Thục gia nhập quân đội Nhật ở đơn vị pháo binh, nhưng do biết tiếng Việt nên được cử làm phiên dịch. Đầu năm 1946, Thục chạy sang phía Việt Nam được làm đổ bản ở Tỉnh đội Bắc Giang, sau đó ở Trung đoàn 59 rồi Khu Tư lệnh, cán bộ Phòng Tham mưu. Về tư tưởng lúc đầu không tin tưởng ở cuộc kháng chiến, còn mang nặng đầu óc quốc gia, tự ái dân tộc, chưa hiểu dân chủ. Về sau, qua đợt chỉnh huấn đã có tư cách đúng đắn, đối xử tốt với mọi người, tích cực công tác, nắm vững lý luận. Về gia đình: chưa có vợ, có mẹ nuôi và anh chị em nuôi ở Bắc Giang.

*Thứ hai* là những Nhật kiều ở cơ quan Trung ương trong tỉnh Tuyên Quang (17).

- Ở cơ quan ấn loát thuộc Bộ Tài chính:

4. *Cao Thành Phương*: phụ trách phòng khám bệnh của cơ quan ấn loát tài chính. Trước đó phụ trách phòng bào chế của Bộ Tài chính ở gần Chợ Chu (Bắc Kạn). Khi còn ở phòng bào chế, Phương hay đánh đập, dọa nạt công nhân, nhân viên dưới quyền. Phương lợi dụng tiền công vào việc riêng, hay gây mâu thuẫn giữa Nhật kiều và người Việt Nam và tỏ ra bất mãn khi không được phụ trách phòng bào chế ở Chợ Chu.

Trong thời gian ở phòng khám bệnh cơ quan ấn loát Bộ Tài chính đóng ở Bản Thi (Tuyên Quang), Phương có liên lạc mật thiết với những người Nhật ở trong vùng, nhất là với tên Lê Văn ứng và thường nghe Đài Đông Kinh ở Radio Bản Thi.

5. *Nguyễn Khắc Lâm*, tên Nhật là Kebayachi Misac, sinh ngày 15-11-1917 tại Tôkyô, có vợ Việt Nam và 1 con nuôi tên là Hai, chuyên môn phụ trách máy nổ ở cơ quan ấn loát. Kebayachi Misac sang Việt

Nam từ năm 1937 buôn bán ở phố Tuyên Quang (Hà Nội), sau giúp việc cho Lãnh sự quán Nhật ở Hà Nội. Năm 1940 tham gia vào đội sửa chữa máy bay Nhật ở sân bay Gia Lâm. Năm 1945 mở cửa hàng xe hơi ở đường Nam Bộ (Hà Nội).

Khi về cơ quan ấn loát Bộ Tài chính ở Tuyên Quang, Kebayachi Misac chuyên môn phụ trách máy nổ. Tính tình ít nói, giao du hẹp, nhưng có liên lạc rất chặt chẽ với những người Nhật khác.

6. *Lê Chí Thành*, tên Nhật là Kawataba Sakahichi, sinh ngày 2-8-1917 ở Osaka. Năm 1942 sang Việt Nam làm lính thợ sửa chữa Radio ở Sài Gòn, đến tháng 12-1945 ra Hà Nội.

Năm 1947 Kawataba Sakahichi và một số người Nhật khác làm ở mỏ than Tuyên Quang. Khi mỏ giải tán, Kawataba Sakahichi chuyển vào làm sửa chữa Radio và điện ở cơ quan ấn loát. Bề ngoài tỏ ra chăm chỉ, năng suất lao động khá, không thích nói chuyện chính trị, nhưng có mối quan hệ rất chặt chẽ với những người Nhật khác và bản thân Kawataba Sakahichi có một số biểu hiện hành động nghi ngờ, không rõ ràng.

- Ở Sở đúc tiền thuộc Bộ Tài chính:

7. *Thuận* (trong tài liệu gốc không ghi rõ họ, trạc 60 tuổi): trước đó làm ở Service des Mines Lào Cai, sau về phụ trách đãi và tìm vàng cho Sở đúc tiền. Trong năm 1948 và 1949, Thuận đề ra chương trình phát triển việc đãi vàng ở Bản Giàn (Dầm Hồng) nhưng bị thất bại, làm thiệt hại một số tiền lớn của Bộ Tài chính. Sau đó Thuận còn đặt ra một vài kế hoạch khác, nhưng không được Bộ Tài chính chấp nhận, nên Thuận nảy sinh bất mãn, xin về nghỉ ở Phố Bình (Chiêm Hóa).



Năm 1950 Thuận trở lại Sở dúc tiền ở huyện Yên Sơn, Tuyên Quang. Thuận thường tỏ vẻ muốn trở về Nhật Bản.

**- Ở trại kiến thiết thuộc Kinh - Tài Trung ương:**

8. *Lâm Đông Lương*, tên Nhật là Faosy, 34 tuổi, sinh ở Nokaide, tốt nghiệp kỹ sư mỏ. Trước làm ở Tỉnh Túc (Cao Bằng). Sau năm 1945, Faosy giúp việc ở Bộ Tài chính. Năm 1947, Faosy được cử trông nom mỏ ở Lương Mã do Kinh-Tài Trung ương quản lý. Sau đó về làm việc ở Trại kiến thiết. Faosy đã có vợ và 1 con. Xu hướng chính trị không rõ rệt, chăm chỉ với công việc, có quan hệ thường xuyên với những người Nhật khác.

*Thứ ba* là những Nhật kiều ở các tỉnh:

**- Phú Thọ:**

9. *Vũ Trí Dũng*: vốn là kỹ sư canh nông, sau ngày đảo chính Nhật (9-3-1945) xung vào quân đội Nhật. Sau năm 1945, Dũng lấy vợ Việt Nam ở Thanh Thủy, làm Huyện đội phó dân quân huyện Thanh Thủy. Sau một thời gian xin nghỉ công tác để ở nhà buôn bán cùng vợ và 2 con. Cuộc sống gia đình khá phong lưu.

10. *Tiêu* (không rõ họ?): Sau năm 1945, Tiêu xung vào làm Đại đội trưởng của Tiểu đoàn cảnh vệ tỉnh Phú Thọ. Khi tiểu đoàn cảnh vệ giải tán, Tiêu xung phong vào bộ đội.

Tiêu đã lấy vợ Việt Nam và có 1 con gái sống với mẹ nuôi bán hàng quán ở thị xã Phú Thọ. Tư cách đạo đức của Tiêu khi ở cảnh vệ Phú Thọ rất tốt, công tác tích cực, đã tham dự trận công đồn Tu Vũ và chặn đánh Pháp năm 1949.

**- Vĩnh Phúc:**

11. *Vũ Kim Hai*: Sang Việt Nam từ năm 1940, kinh doanh ở Hải Phòng. Hai đã có

vợ người Nhật và 3 con gái (con gái lớn lấy chồng Việt Nam ở Tuyên Quang). Sau năm 1946, Hai được Nha Tín dụng sản xuất mời giúp việc dịch sách báo và chuyên môn. Thời gian này gia đình Hai tản cư ở thôn Nai thuộc huyện Lập Thạch. Cuối năm 1950, Hai cùng vợ và con gái nhỏ xin phép Ủy ban tỉnh chuyển vào sinh sống ở Khu 4. Tháng 8-1951, Nha Tín dụng sản xuất cũng đã chuyển khỏi Lập Thạch.

**- Cao Bằng:**

12. *Lê Thăng Quyết*, tên Nhật là Kahazawa Shiro, sinh ngày 10-9-1921, đang học năm thứ hai chuyên ngành máy thì phải đi lính sang Trung Quốc, Indônêxia rồi sang Việt Nam.

Năm 1945 Kahazawa Shiro chạy sang hàng ngũ Việt Minh, được cử phụ trách lớp huấn luyện dân quân Bắc Ninh, sau chuyển sang Đoàn cảnh vệ Cao Bằng, Trung đoàn 74 Cao Bằng. Tháng 5-1948 được cử sang Ban phá hoại kinh tế địch của tỉnh Cao Bằng. Cuối năm 1949 được giải ngũ, sau đó làm Trắc địa viên, phụ trách Trưởng hạt (từ Popeo đến Quảng Yên) thuộc Ty công chính Cao Bằng.

Kahazawa Shiro đã lấy vợ Việt Nam, người vợ đầu bị chết vì máy bay oanh tạc năm 1947. Năm 1948 lấy người vợ thứ hai quê ở Cao Bằng nhưng cũng đã chết năm 1949. Kahazawa Shiro là người phục tùng kỷ luật, tư cách tốt, được mọi người mến phục, có tinh thần xung phong và trách nhiệm. Ngoài công việc chuyên môn, còn hướng dẫn mọi người học tập và tăng gia sản xuất.

**- Hà Giang:**

13. *Đỗ Biên Hùng*, tên Nhật là Watanabé, 31 tuổi, làm huấn luyện viên quân sự Tỉnh đội dân quân Hà Giang.

14. *Nguyễn Văn Trung*: làm nghề tiêm thuốc ở xã Dương Quan, huyện Lạng Giang. Trung đã có vợ người Việt Nam tên là Nguyễn Thị Lợi và có 1 con gái nhỏ. Thường thường Trung vẫn liên lạc với một số người Nhật khác.

**- Lạng Sơn:**

Theo báo cáo của Tỉnh ủy Lạng Sơn năm 1951 có một người Nhật lai Triều Tiên sinh sống ở Lạng Sơn (18). Đó là:

15. *Vòng Sinh Sáng*: tức Vòng Tóc Quán, tên Nhật là Asita, 40 tuổi. Asita là người gốc Nhật lai Triều Tiên, cư trú tại số nhà 77 thị trấn Đồng Đăng, huyện Văn Uyên. Asita có vợ người Hoa kiều sống cùng mẹ vợ và em vợ.

Năm 1940-1944, Asita là hiến binh Nhật. Năm 1945 Nhật đầu hàng Đồng minh, Asita chạy về Hà Nội, sau chạy lên Bắc Kạn được ta giao cho nhiệm vụ làm tình báo. Đầu năm 1948, Asita bắt liên lạc với Pháp, bí mật hoạt động phản lại ta. Tháng 11-1948, Asita trực tiếp liên lạc với tên chỉ huy 2<sup>o</sup> Bureau Secteur Bắc Kạn, rồi dụ theo một quan Năm Nhật chạy ra với Pháp. Asita nhiều lần đi sâu vào vùng tự do hoạt động do thám, chỉ điểm cho Pháp, gây cho ta nhiều thiệt hại.

Năm 1949, Asita theo Pháp rút về Cao Bằng, tiếp tục phá hoại ta. Khi Lạng Sơn giải phóng, Asita rút chạy theo quân Pháp, bị bộ đội ta bắt trên đường số 4. Sau một thời gian, ta thả cho về với vợ con; cuối năm 1951 xét thấy không lợi, Tỉnh ủy Lạng Sơn đã ra lệnh bắt giam Asita.

**- Thái Nguyên:**

16. *Bùi Quang Độ*: 38 tuổi, tên Nhật là Scudosa. Trước đó Scudosa ở trong Đội cơ giới, lái xe ô tô trong quân đội Nhật. Sau năm 1945, Scudoca làm ở Cục chính trị 2

năm. Năm 1951 Scudosa làm nghề bán thuốc Tây và tiêm thuốc ở Kha Sơn Hạ, huyện Phú Bình. Scudoca có vợ Việt Nam tên là Hoàng Thị Thư, 24 tuổi và 3 con nhỏ. Đời sống gia đình sung túc, có quan hệ thường xuyên với những người Nhật khác ở xung quanh.

17. *Nguyễn Văn Thái*: 38 tuổi, tên Nhật là Gauvasta. Sau năm 1945, Gauvasta làm y tá ở Trung đoàn Bắc Bắc. Năm 1951 Gauvasta làm nghề bán thuốc Tây và tiêm thuốc ở phố Úc Sơn, huyện Phú Bình. Gauvasta có vợ Việt Nam tên là Nguyễn Thị Hợi, 28 tuổi và 2 con nhỏ. Đời sống gia đình khá giả, thường liên lạc với những người Nhật ở xung quanh. Ngày 29-9-1945, Gauvasta đã đưa vợ con trốn về xuôi (19).

18. *Trần Văn Học*: 36 tuổi, tên Nhật là Kosatru Yasubiko. Trước làm Quan hai trong phòng Chính trị quân đội Nhật. Sau năm 1945 Kosatru Yasubiko dạy học ở trường Trung học Lương Ngọc Quyến và làm thêm nghề tiêm thuốc. Kosatru Yasubiko đã có vợ người Nhật và 2 con nhỏ, mở cửa hàng bán thuốc Tây và bánh kẹo ở huyện Phú Bình. Cuộc sống gia đình đủ ăn, thường có liên lạc chặt chẽ với những người Nhật khác.

19. *Nguyễn Văn Nam*: 33 tuổi, tên Nhật là Nagasira Hyresi, sang Đông Dương năm 1940. Sau năm 1945 Nagasira Hyresi làm huấn luyện viên quân sự Huyện đội Dân quân Hiệp Hòa (Bắc Giang), giữ chức Trung đội trưởng kiêm y tá. Năm 1951 Nagasira Hyresi làm nghề bán thuốc Tây ở Phố Cò, huyện Phổ Yên. Nagasira Hyresi đã có vợ Việt Nam là Nguyễn Thị Đức, 22 tuổi và 3 con nhỏ. Đời sống gia đình khá sung túc.

20. *Vũ Đình Dương*: 34 tuổi, sang Đông Dương năm 1940 làm Bác sĩ phòng Quân y



quân đội Nhật. Sau năm 1945 Dương làm ở Quân y Sơn Tây cùng với Bác sĩ người Nhật khác là Trú và Bác sĩ quân y của bộ đội ta tên là Ấm. Năm 1951 Dương làm nghề tiêm thuốc và chữa bệnh cho nhân dân ở xã Đồng Bẩm, huyện Đông Hy. Dương có vợ Việt Nam tên là Vũ Thị Tương, 27 tuổi và 4 con nhỏ. Cuộc sống gia đình khá đầy đủ. Dương có liên lạc thường xuyên với những người Nhật khác.

Ngoài những người Nhật đã rõ trên đây, ở Thái Nguyên còn có một số người Nhật khác chưa có số liệu cụ thể. Đó là ở xã Võ Tranh, huyện Phú Lương có một nha sĩ người Nhật làm ở Viện Nha khoa, người này đã có vợ Việt Nam; ở xã Vân Thắng, huyện Phú Bình có một y tá người Nhật công tác ở Trung đoàn chủ lực Liên khu Việt Bắc; ở xã Phúc Linh, huyện Đại Từ có một phụ nữ Việt Nam lấy chồng người Nhật, hiện tại người Nhật này đang ở trong quân đội của ta; ở xã Phương Tiến, huyện Định Hóa có 4 người Nhật đã có vợ con, trước làm ở Bộ Tài chính, năm 1951 đã về sống cùng vợ con ở địa phương.

**- Bắc Ninh:**

21. *Nguyễn Văn Các*: sinh năm 1919. Tháng 10-1945, Các chạy sang hàng ngũ Việt Minh, được cử làm huấn luyện viên ở Trường huấn luyện Tỉnh đội dân quân Bắc Ninh. Các đã có vợ Việt Nam tên là Nguyễn Thị Thuyết. Nguyễn Văn Các nói thông thạo tiếng Việt, tinh thần, tư cách đạo đức bình thường.

Như vậy, hơn 20 Nhật kiều trên đây được thống kê trong các báo cáo của Liên khu ủy Việt Bắc và của Tỉnh ủy các tỉnh trong Liên khu. Ngoài ra, trong các báo cáo cũng cho biết ở vùng tự do Đặc khu Hòa Bình và các tỉnh Yên Bái, Bắc Kạn, Quảng Yên, Hải Ninh, Sơn La không có người

Nhật (20). Tuy nhiên, theo chúng tôi, con số Nhật kiều trên đây có thể chưa đầy đủ do tài liệu chưa phản ánh hết số lượng Nhật kiều trong Liên khu Việt Bắc, hoặc bản thân Nhật kiều cùng vợ con họ có sự di chuyển, thay đổi chỗ ở đến các tỉnh khác trong những thời gian khác nhau.

Tóm lại, trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhất là những năm đầu kháng chiến, những người phương Tây (thuộc các quốc tịch Đức, Áo, Pháp, Italia, ở Bắc Phi, Tây Ban Nha...) cũng như những người Nhật có tư tưởng tiến bộ đã chuyển hóa trở thành những "người Việt Nam mới". Họ mang tên họ Việt Nam, đứng trong hàng ngũ những người kháng chiến, làm việc và chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược vì cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Thực sự họ đã có những đóng góp quan trọng nhất định vào cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam.

Ở Liên khu Việt Bắc, trong số những Nhật kiều trên đây, còn có người có tư tưởng kinh doanh riêng lẻ, vì cuộc sống gia đình riêng, nhưng hầu hết những người này đều đã có những đóng góp công sức nhất định cho cuộc kháng chiến, cũng như trong sản xuất và phục vụ cuộc sống hàng ngày của nhân dân. Sau kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi, những Nhật kiều đã lần lượt trở về Nhật Bản cùng với gia đình vợ con của họ thông qua nhiều chuyến hồi hương đã diễn ra từ sau năm 1945. Chuyến hồi hương Nhật kiều cuối cùng đã được tổ chức vào chiều ngày 12-4-1960 tại Hải Phòng. Sáng ngày 13-4-1960, những Nhật kiều cuối cùng ở miền Bắc đã lên tàu rời cảng Hải Phòng về Nhật Bản. Đó là kết quả của nhiều cuộc đàm phán giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với phía Nhật Bản sau khi chiến tranh kết thúc;

đồng thời thể hiện chính sách khoan dung, nhân đạo của Đảng và Chính phủ Việt

Nam đối với những người ngoại kiều sinh sống ở Việt Nam.

## CHÚ THÍCH

(1). Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 303.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 45.

(3). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, tr. 48.

(4). Nguồn: Ghi theo lời kể của GS.TS. Furuta Motoo - người cung cấp bản đồ này.

(5). John To Land *"The Rising Sun"*. New York, 1970, p. 807.

(6). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr. 161.

(7). Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh trong những năm đầu kháng chiến"*. Tạp chí *Xưa Nay* số 128, tháng 11-2002, tr. 7.

(8). Furuta Motoo, Oka Kazuaki: *Từ binh lính quân đội Thiên hoàng đến chiến sĩ Việt Minh - vài nét về những người Nhật tham gia Việt Minh*. Trong cuốn sách Văn Tạo (chủ biên). *Cách mạng Tháng Tám - một số vấn đề lịch sử*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1995, tr. 314.

(9). *"Ghi chép về người Nhật ở Bắc Kỳ"*. Tài liệu lưu trữ của SHAT (Ban Lịch sử lục quân Pháp). Theo Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh..."*. Sđd, tr. 7.

(10). Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh..."*. Sđd, tr. 7.

(11). Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh..."*. Sđd, tr. 7.

(12). Furuta Motoo, Oka Kazuaki: *Từ binh lính quân đội Thiên hoàng đến chiến sĩ Việt Minh - vài nét về những người Nhật tham gia Việt Minh*. Sđd, tr. 314.

(13). Lưu Văn Lợi: "Chính sách dịch vận của Việt Nam và vấn đề hàng binh Đức". Báo cáo khoa học tại Hội thảo *"Những người châu Âu nói tiếng Đức tham gia hàng ngũ kháng chiến Việt Nam"*, tổ chức tại Viện Goethe Hà Nội từ ngày 8 - 9 tháng 1 năm 2004.

(14), (15). Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh..."*. Sđd, tr. 7.

(16). *Báo cáo của Liên khu ủy Việt Bắc về tình hình Nhật kiều trong Liên khu*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phòng số 43, đơn vị bảo quản số 697.

(17). *Báo cáo của Tỉnh ủy Tuyên Quang về tình hình Nhật kiều ở Tuyên Quang năm 1951*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phòng số 43, đơn vị bảo quản số 804.

(18). *Báo cáo số 872 VF-TBD ngày 11-10-1951 của Tỉnh ủy Lạng Sơn về tình hình Nhật kiều*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phòng số 43, đơn vị bảo quản số 697.

(19). *Báo cáo ngày 11-10-1951 của Liên khu ủy Việt Bắc về việc điều tra Nhật kiều*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phòng số 43, đơn vị bảo quản số 697.

(20). *Báo cáo tháng 11-1951 của Liên khu ủy Việt Bắc về tình hình Nhật kiều công tác ở cơ quan Liên khu Việt Bắc*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phòng số 43, đơn vị bảo quản số 697.